

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 37

052
C
SÁCH N
DỊCH
I CH
VÀ B
N
7-7

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên
Ông Lê Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên	Đến ngày 12/06/2020
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên	Từ ngày 12/06/2020

3884
CÔNG TY
TỔNG HỢP
TỰ TỬ
NH KẾ
TỔNG TỐ
M VIỆC
P. HO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 37, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2021

Số : 29/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa và Công ty con, được lập ngày 20/02/2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa và Công ty con tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Lê Hồng Đào

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206.480.163.814	178.539.073.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	74.777.603.126	29.331.316.311
1. Tiền	111		35.777.603.126	19.163.142.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	10.168.173.495
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.400.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.400.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.370.817.533	85.933.134.862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	36.140.372.412	44.431.010.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	343.028.498	3.832.288.888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	45.126.149.973	40.908.569.017
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.238.733.350)	(3.238.733.350)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		49.931.743.155	55.274.426.268
1. Hàng tồn kho	141	V.7	49.931.743.155	55.274.426.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	195.764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	195.764
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.108.715.586	116.291.838.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	10.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		66.610.627.521	80.439.353.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	62.786.429.857	76.369.668.555
- Nguyên giá	222		555.861.577.453	548.405.516.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493.075.147.596)	(472.035.848.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.824.197.664	4.069.684.784
- Nguyên giá	228		7.481.659.922	7.481.659.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.657.462.258)	(3.411.975.138)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	329.785.454
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	329.785.454	329.785.454
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		293.046.000	293.046.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	293.046.000	293.046.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.865.256.611	35.229.653.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	27.977.409.310	34.385.950.657
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	887.847.301	843.702.915
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		302.588.879.400	294.830.911.570

2138
 CÔNG T
 NIỆM
 VỤ T
 HÍNH B
 KIỂM T
 AM VI
 TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		155.337.493.915	145.817.445.309
I. Nợ ngắn hạn	310		143.117.379.249	134.303.315.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	24.237.785.616	10.610.935.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.975.147.738	883.112.030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16.755.195.946	26.979.839.070
4. Phải trả người lao động	314		16.343.056.277	17.169.730.368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	216.973.000	177.803.500
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	75.626.702.293	74.516.674.386
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.962.518.379	3.965.220.656
II. Nợ dài hạn	330		12.220.114.666	11.514.130.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	349.929.968	349.929.968
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	11.870.184.698	11.164.200.198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.251.385.485	149.013.466.261
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	146.861.385.485	148.623.466.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.834.725.347	8.817.185.624
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.702.310.138	21.481.930.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.672.453.804	6.032.835.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.029.856.334	15.449.094.932
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302.588.879.400	294.830.911.570

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc








Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2021.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.417.624.587.412	1.174.440.476.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.756.435.507	7.377.499.250
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.406.868.151.905	1.167.062.977.585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.214.590.708.472	986.070.118.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.277.443.433	180.992.859.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	901.654.698	2.371.296.710
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	118.228.636
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	118.228.636
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	142.854.355.384	105.575.719.811
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	44.781.206.015	52.850.420.717
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.543.536.732	24.819.787.050
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.526.566.338	961.913.000
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.968.791.730	4.679.909.950
14. Lợi nhuận khác	40		(442.225.392)	(3.717.996.950)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.101.311.340	21.101.790.100
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.067.599.392	6.287.023.958
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(44.144.386)	(634.328.790)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.077.856.334	15.449.094.932
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		3.077.856.334	15.449.094.932
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	197	1.064
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	197	1.064

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2021.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			5.101.311.340	21.101.790.100
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.580.708.542	25.289.258.343
- Các khoản dự phòng	03		-	1.241.279.631
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.026.654.698)	(2.661.049.436)
- Chi phí lãi vay	06		-	118.228.636
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.655.365.184	45.089.507.274
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.394.386.358	(20.706.921.049)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.342.683.113	5.697.958.694
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.212.308.752	13.034.633.688
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.408.541.347	(2.092.829.858)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(118.228.636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.858.658.816)	(6.167.371.574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.017.539.723	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.928.137.562)	(5.707.482.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.244.028.099	29.029.265.772
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.116.997.272)	(8.921.946.299)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		125.000.000	299.272.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.400.000.000)	(6.121.085.311)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	42.472.661.995
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.160.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.059.781.433	3.011.061.447
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(3.332.215.839)	30.748.124.558



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	26.200.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(26.200.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.465.525.445)	(72.631.041.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.465.525.445)	(72.631.041.987)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		45.446.286.815	(12.853.651.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.331.316.311	42.184.967.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		74.777.603.126	29.331.316.311

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty CP Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Số lượng nhân viên của toàn Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 578 người (số đầu năm là 518 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	Kinh doanh bia rượu, và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%	100%

884-C
G TY
EM HUU
TU VA
I KE T
M TOAI
VIET
HO C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

21. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.686.453.999	497.812.257
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.091.149.127	18.665.330.559
Các khoản tương đương tiền	39.000.000.000	10.168.173.495
Cộng	74.777.603.126	29.331.316.311



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020		Đvt: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn					
Tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 tháng	3.400.000.000	3.400.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu	Giá trị vốn góp	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	1,44%	293.046.000	1,44%	293.046.000	293.046.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	3.238.733.350	-	3.238.733.350	-
Cộng	3.238.733.350	-	3.238.733.350	-

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	14.034.742.168	25.509.700.123
Công ty TNHH TM Phương Mai	1.230.454.538	2.028.779.738
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	1.874.000.000	1.874.000.000
Công ty TNHH Chuyên Phước	1.598.678.748	-
Phải thu các khách hàng khác	17.402.496.958	15.018.530.446
Cộng	36.140.372.412	44.431.010.307
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	14.034.742.168	25.509.700.123
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	14.034.742.168	25.509.700.123

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH EIP	-	297.000.000
CN Công ty TNHH Thủy tinh MALAYA VN	1.177.698	1.073.422.780
Công ty TNHH may mặc VESTON Giang	49.800.000	-
Công ty TNHH dịch vụ DVH Việt Nam	87.556.800	-
Công ty TNHH kỹ thuật Minh Trí	-	585.750.000
Công ty CP Tiếp cận	49.500.000	-
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1.195.397.470
Đối tượng khác	154.994.000	680.718.638
Cộng	343.028.498	3.832.288.888
b. Trả trước là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1.195.397.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu về tiền cước bao bì, vỏ chai	35.791.016.455	35.027.028.555
Phải thu lãi tiền gửi tạm tính	108.352.876	266.479.611
Phải thu khác	8.067.432.161	4.455.712.370
Cộng	45.126.149.973	40.908.569.017
b. Dài hạn		
Đối tượng khác	10.000.000	-
Cộng	10.000.000	-

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh Hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.285.756.049	28.261.613.477
Công cụ, dụng cụ	2.372.379.468	3.441.944.369
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.809.713.573	13.330.524.988
Thành phẩm	9.805.700.175	7.263.426.189
Hàng hóa	1.658.193.890	2.976.917.245
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49.931.743.155	55.274.426.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.055.546.178	442.927.802.034	26.489.607.535	4.932.560.979	548.405.516.726
Số tăng trong năm	-	4.390.000.000	4.519.997.272	207.000.000	9.116.997.272
- <i>Mua trong năm</i>	-	4.390.000.000	4.519.997.272	207.000.000	9.116.997.272
Số giảm trong năm	-	-	1.660.936.545	-	1.660.936.545
- <i>Thanh lý trong năm</i>	-	-	1.660.936.545	-	1.660.936.545
Số dư cuối năm	74.055.546.178	447.317.802.034	29.348.668.262	5.139.560.979	555.861.577.453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.963.178.823	396.948.993.815	22.735.968.653	1.387.706.880	472.035.848.171
Số khấu hao trong năm	3.923.292.386	16.731.271.514	1.198.024.284	847.647.786	22.700.235.970
Số giảm trong năm	-	-	1.660.936.545	-	1.660.936.545
- <i>Thanh lý trong năm</i>	-	-	1.660.936.545	-	1.660.936.545
Số dư cuối năm	54.886.471.209	413.680.265.329	22.273.056.392	2.235.354.666	493.075.147.596
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.092.367.355	45.978.808.219	3.753.638.882	3.544.854.099	76.369.668.555
Tại ngày cuối năm	19.169.074.969	33.637.536.705	7.075.611.870	2.904.206.313	62.786.429.857

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 292.616.951.273 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.411.975.138	3.411.975.138
Số khấu hao trong năm	-	245.487.120	245.487.120
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3.657.462.258	3.657.462.258
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.752.531.000	317.153.784	4.069.684.784
Tại ngày cuối năm	3.752.531.000	71.666.664	3.824.197.664

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 2.747.180.447 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy Bia xã Quảng thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Cộng	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.003.689.978	28.110.787.327
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.973.719.332	6.275.163.330
Cộng	27.977.409.310	34.385.950.657

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	890.847.301	843.702.915



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	2.342.147.555	2.342.147.555	1.081.619.000	1.081.619.000
Công ty CP Ngọc Châu	-	-	1.366.767.000	1.366.767.000
Công ty CP HANACANS	855.988.665	855.988.665	2.204.576.078	2.204.576.078
Công ty TNHH TM Quốc Tế Khải Minh	1.259.000.000	1.259.000.000	2.699.123.500	2.699.123.500
Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu NGK Hà Nội	15.223.727.482	15.223.727.482	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.556.921.914	4.556.921.914	3.258.849.555	3.258.849.555
Cộng	24.237.785.616	24.237.785.616	10.610.935.133	10.610.935.133
b. Dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Các đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
c. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu NGK Hà Nội	15.223.727.482	15.223.727.482	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.385.407.547	47.005.707.249	47.014.246.835	3.376.867.961
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.758.311.865	256.562.400.634	265.693.658.206	12.627.054.293
Thuế xuất nhập khẩu	-	743.609	743.609	-
Thuế thu nhập DN	1.099.834.239	2.067.599.392	2.858.658.816	308.774.815
Thuế thu nhập cá nhân	736.285.419	1.071.150.574	1.364.937.116	442.498.877
Thuế đất, tiền thuê đất	-	4.538.513.955	4.538.513.955	-
Thuế khác	-	30.998.592	30.998.592	-
Cộng	26.979.839.070	311.277.114.005	321.501.757.129	16.755.195.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	216.973.000	177.803.500
Cộng	216.973.000	177.803.500

16. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	78.458.375	78.876.743
Phải trả tiền cược chai kết	62.016.962.395	63.264.806.995
Tiền vò chai TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	7.976.435.000	6.272.675.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	941.541.314	840.039.759
Phải trả khác	4.613.305.209	4.060.275.889
Cộng	75.626.702.293	74.516.674.386
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	4.530.390.633	3.824.406.133
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	11.870.184.698	11.164.200.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	13.062.061.315	19.952.521.605	151.338.932.920
Lãi trong năm trước				15.449.094.932	15.449.094.932
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(581.430.400)	(581.430.400)
Thường ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức				(13.138.255.500)	(13.138.255.500)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển (*)			(4.244.875.691)		(4.244.875.691)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	8.817.185.624	21.481.930.637	148.623.466.261
Lãi trong năm				3.077.856.334	3.077.856.334
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.690.449.833)	(2.690.449.833)
Thường ban điều hành				(600.000.000)	(600.000.000)
Chia cổ tức				(12.567.027.000)	(12.567.027.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển (**)			11.017.539.723		11.017.539.723
Số dư cuối năm	114.245.700.000	4.078.650.000	19.834.725.347	8.702.310.138	146.861.385.485

(*) Là khoản tiền truy thu và phạt chậm nộp thuế giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2013 theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế tháng 6 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa. Công ty đã nộp và xử lý bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 60/NQ-HĐQT-THB ngày 03 tháng 08 năm 2019, và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 06 năm 2020 đồng ý thông qua.

(**) Là khoản tiền phạt và chậm nộp thuế tính trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thời kỳ 2012 đến 2015. Công ty đã nộp và xử lý bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 13/NQ-HĐQT-THB ngày 22 tháng 02 năm 2019 và phản ánh tại báo cáo tài chính năm 2018. Trong năm 2020 Công ty được hoàn trả lại giá trị này theo quyết định số 2663/QĐ-CT ngày 06/11/2020 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa và hạch toán tăng lại quỹ đầu tư phát triển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
USD	356,71	366,99
EUR	91,45	96,95
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1.388.438.998.296	1.162.051.864.421
Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	29.185.589.116	12.388.612.414
Cộng (*)	1.417.624.587.412	1.174.440.476.835
b. Doanh thu với bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	65.459.255.576	179.314.715.153
- Doanh thu chưa VAT	120.320.535.180	328.595.270.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	54.861.279.604	149.280.555.347
Cộng	65.459.255.576	179.314.715.153

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	10.756.435.507	7.377.499.250
Cộng	10.756.435.507	7.377.499.250

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.214.605.708.472	986.070.118.081
Cộng	1.214.605.708.472	986.070.118.081

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	901.654.698	2.324.427.710
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	37.349.000
Lãi bán cổ phiếu	-	9.520.000
Cộng	901.654.698	2.371.296.710



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	118.228.636
Cộng	-	118.228.636

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.651.000.270	21.193.341.148
Chi phí nhân công	20.240.101.347	17.714.735.291
Chi phí khuyến mại	13.360.880.311	21.816.511.672
Chi phí khác	92.602.373.456	44.851.131.700
Cộng	142.854.355.384	105.575.719.811
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	17.793.259.771	21.678.860.694
Chi phí tiền thuê đất	4.542.513.955	3.636.364.334
Chi phí khác	22.445.432.289	27.535.195.689
Cộng	44.781.206.015	52.850.420.717

7. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	125.000.000	299.272.726
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	2.951.113.111	-
Thu nhập khác	450.453.227	662.640.274
Cộng	3.526.566.338	961.913.000
b. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao nhà máy nghi sơn	3.895.202.408	3.778.347.470
Các khoản truy thu, vi phạm hành chính	73.586.022	866.745.713
Chi phí khác	3.300	34.816.767
Cộng	3.968.791.730	4.679.909.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	238.792.278.268	356.993.397.043
Chi phí nhân công	72.774.765.765	83.128.076.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.580.708.543	25.289.258.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.454.321.962	27.238.872.896
Chi phí khác bằng tiền	131.483.786.077	89.722.861.727
Cộng	485.085.860.615	582.372.466.203

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.101.311.340	21.101.790.100
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	4.786.827.293	10.333.329.700
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.277.243.371	11.357.549.324
+ Chi phí không được trừ	6.277.243.371	11.357.549.324
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.490.416.078	1.024.219.624
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	37.349.000
+ Thu nhập không chịu thuế	1.490.416.078	986.870.624
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.888.138.633	31.435.119.800
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.977.627.727	6.287.023.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	89.971.665	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	2.067.599.392	6.287.023.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.077.856.334	15.449.094.932
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	(827.587.398)	(3.290.449.833)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	827.587.398	3.290.449.833
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	2.250.268.936	12.158.645.099
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	197	1.064
- Lãi suy giảm	197	1.064

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

Ghi chú:

Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: Xem thuyết minh VII.5 trang 38

Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 12/06/2020.

VII. THÔNG TIN KHÁC

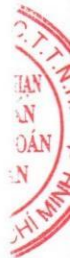
1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	2.572.271.000	2.219.080.000

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 30) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	40.233.839.140
		Phí nhãn hiệu bia	431.389.760
		Mua bia	908.873.609.320
		Nhận hỗ trợ bán hàng	25.418.451.500
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	7.533.931.750
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1.194.046.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Mua bia	9.864.741.560
		Thuê kho	1.136.160.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	137.134.861.181	12.220.114.666	149.354.975.847
Phải trả người bán	24.237.785.616	349.929.968	24.587.715.584
Người mua trả trước	4.975.147.738		4.975.147.738
Chi phí phải trả	216.973.000	-	216.973.000
Phải trả khác	107.704.954.827	11.870.184.698	119.575.139.525
Số đầu năm	129.419.177.985	11.514.130.166	140.933.308.151
Phải trả người bán	10.610.935.133	349.929.968	10.960.865.101
Người mua trả trước	883.112.030	-	883.112.030
Chi phí phải trả	177.803.500	-	177.803.500
Phải trả khác	117.747.327.322	11.164.200.198	128.911.527.520

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ: Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	74.777.603.126	-	29.331.316.311	-
Phải thu khách hàng	36.140.372.412	2.715.016.664	44.431.010.307	2.715.016.664
Trả trước người bán	343.028.498	-	3.832.288.888	-
Đầu tư tài chính dài hạn	293.046.000	-	293.046.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.400.000.000	-	8.000.000.000	-
Phải thu khác	45.136.149.973	523.716.686	40.908.569.017	523.716.686
Cộng	160.090.200.009	3.238.733.350	126.796.230.523	3.238.733.350

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả cho người bán	24.587.715.584	10.960.865.101
Người mua trả trước	4.975.147.738	883.112.030
Chi phí phải trả	216.973.000	177.803.500
Các khoản phải trả khác	119.575.139.525	128.911.527.520
Cộng	149.354.975.847	140.933.308.151

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Thông tin về các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2019 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua năm 2020. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu KQKD	Năm 2019 Đã báo cáo	Năm 2019 trình bày lại	Chênh lệch
Các khoản điều chỉnh giảm Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng	1.844.909.493 (1.844.909.493)	3.290.449.833 (3.290.449.833)	1.445.540.340 (1.445.540.340)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.191	1.064	(127)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.191	1.064	(127)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2021